TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

----------***----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II/2018

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ
Ký ngày: 20/7/2018 14:52:55

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ
1179 Nguyễn Văn Linh, KP4, P.Tân Phong, Q7, Tp.HCM

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**77.085.849.947**	**73.962.568.482**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**7.952.460.852**	**35.608.775.214**
1. Tiền	111		7.952.460.852	20.608.775.214
2. Các khoản tương đương tiền	112			15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**40.730.393.717**	**8.745.419.382**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	38.867.927.092	8.411.464.234
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.584.385.785	1.086.233.497
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.102.161.260	1.071.802.071
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(1.824.080.420)	(1.824.080.420)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**15.440.787.320**	**15.154.607.506**
1. Hàng tồn kho	141	8	15.440.787.320	15.154.607.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.962.208.058**	**4.453.766.380**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.962.208.058	2.816.465.040
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			1.637.301.340
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**190.463.160.732**	**183.493.695.669**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**25.215.498**	**25.215.498**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		25.215.498	25.215.498
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**149.843.775.985**	**147.325.053.208**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	146.405.405.622	145.441.274.870
- Nguyên giá	222		353.981.415.340	340.855.015.281
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(207.576.009.718)	(195.413.740.411)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.438.370.363	1.883.778.338
- Nguyên giá	228		8.175.876.580	5.808.036.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.737.506.217)	(3.924.258.242)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10.704.030.462**	**12.417.932.523**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	10.704.030.462	12.417.932.523
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29.890.138.787**	**23.725.494.440**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	29.887.073.129	23.722.428.782
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.065.658	3.065.658
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**267.549.010.679**	**257.456.264.151**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**111.019.955.425**	**95.514.356.632**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**110.457.539.797**	**94.851.941.004**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	87.844.473.410	72.114.357.108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.935.341.788	1.250.171.081
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	5.341.626.179	5.178.334.211
4. Phải trả người lao động	314		10.536.562.927	12.835.140.664
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			86.359.410
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.505.094.634	3.214.037.671
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.294.440.859	173.540.859

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**562.415.628**	**662.415.628**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		562.415.628	662.415.628
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**16**	**156.529.055.254**	**161.941.907.519**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**156.529.055.254**	**161.941.907.519**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		431.588.293	431.588.293
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.812.913.043	37.963.761.925
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.284.553.918	14.546.557.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		665.156.183	14.546.557.301
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.619.397.735	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**267.549.010.679**	**257.456.264.151**

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Võ Thị Kim Loan	Vũ Thị Thuỳ Nga	Lý Thành Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ
1179 Nguyễn Văn Linh, KP4, P.Tân Phong, Q7, Tp.HCM

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		161.314.838.952	155.070.315.103	313.233.570.978	296.867.806.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	161.314.838.952	155.070.315.103	313.233.570.978	296.867.806.987
4. Giá vốn hàng bán	11	19	116.498.701.527	107.514.221.217	226.109.531.133	208.385.765.742
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44.816.137.425	47.556.093.886	87.124.039.845	88.482.041.245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	9.615.875	12.391.671	138.853.338	140.703.053
7. Chi phí tài chính	22	21				35.416.667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	22	25.764.184.649	30.070.027.707	53.711.412.370	57.540.701.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	14.890.095.728	16.301.466.199	26.138.704.321	27.564.060.399
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.171.472.923	1.196.991.651	7.412.776.492	3.482.565.889
11. Thu nhập khác	31	24	5.031.915	135.966.046	7.980.025	283.005.738
12. Chi phí khác	32	25	829	125.874.208	700.829	245.280.912
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.031.086	10.091.838	7.279.196	37.724.826
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.176.504.009	1.207.083.489	7.420.055.688	3.520.290.715
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		412.179.142	214.899.424	800.657.953	390.622.078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.764.324.867	992.184.065	6.619.397.735	3.129.668.637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thị Kim Loan	Vũ Thị Thuỳ Nga	Lý Thành Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ
1179 Nguyễn Văn Linh, KP4, P.Tân Phong, Q7, Tp.HCM

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối	
			Quý II/2018	Quý II/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7.420.055.688**	**3.520.290.715**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.975.517.282	11.325.536.973
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(138.853.338)	(140.703.053)
- Chi phí lãi vay	06			35.416.667
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**20.256.719.632**	**14.740.541.302**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.286.071.742)	(23.767.098.899)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(286.179.814)	1.042.421.797
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		10.205.962.553	993.364.644
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.310.387.365)	1.505.885.537
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(760.056.447)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			12.275.033.516
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(4.466.762.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(6.180.013.183)**	**2.323.385.441**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(17.938.616.597)	(24.279.213.287)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và cácTS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	30.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138.853.338	140.703.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(12.799.763.259)**	**(4.138.510.234)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.676.537.920)	(3.521.077.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(8.676.537.920)**	**(3.521.077.780)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(27.656.314.362)**	**(5.336.202.573)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**35.608.775.214**	**15.450.333.003**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**7.952.460.852**	**10.114.130.430**

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thị Kim Loan	Vũ Thị Thuỳ Nga	Lý Thành Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị: Công ty Cổ Phần Cấp Nước Nhà Bè
Địa chỉ : H2 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn :

Là Công ty Cổ Phần do các cổ đông góp vốn trong đó : Nhà nước nắm giữ 53,44% cổ phần và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh :

Thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất nước tinh khiết.

Nghành nghề kinh doanh :

Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất.Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, giám sát. khảo sát công trình). Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, buôn bán lẻ nước tinh khiết, vật tư thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu: sản xuất bột đá và các sản phẩm tự nhiên; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, đường thuỷ. Buôn bán vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC :

Hoạt động mua bán sỉ nước sạch của Công ty và Tổng Công ty được thông qua đồng hồ tổng với giá mua là 5.120,60 đồng/m3, và 70/30 giá bán cho khách hàng trên mạng cấp 1,2.
Từ ngày 24/09/2012 thành lập CN Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè - Xí Nghiệp nước tinh khiết Sawanew, Chi nhánh hạch toán phụ thuộc Công ty.
Công ty đã lên sản giao dịch chứng khoán Hà Nội từ tháng 11 năm 2017.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

2.1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

Niên độ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018.

2.2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Báo cáo tài chính này được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

2.3-Chế độ kế toán áp dụng :

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính v/v ban hành chế độ kế toán

Doanh Nghiệp và chuẩn mực 21 " Trình bày báo cáo tài chính" của hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2.4-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán tại Việt Nam.

2.5-Hình thức kế toán áp dụng :

Hình thức kế toán được áp dụng theo hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.6-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại qũy, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký qũy, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.7-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

  Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc . Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :

  Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :

  Được áp dụng theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

  Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

2.8-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế . Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

  Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

  Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau :

Loại tài sản	Số năm sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25

- Máy móc, thiết bị 5 -8
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 6 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 - 5

- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế .

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính .Thời hạn trích khấu hao 3 -> 5 năm

2.9-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

Công ty có vốn điều lệ là **109.000.000.000 đồng** , trong đó Nhà nước nắm giữ 53,44% cổ phần , số cổ phần được mua theo giá ưu đãi của CBCNV là 209.900 cổ phần , số cổ phần bán ra công chúng là 4.864.830 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng.

2.10-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu bán nước : Được xác định khi sản lượng nước tiêu thụ qua đồng hồ của từng hộ.
- Doanh thu gắn đồng hồ nước : Được xác định sau khi dịch vụ gắn Đồng hồ nước hoàn thành. Căn cứ vào bảng hoàn công gắn Đồng hồ để lên doanh thu, xuất hoá đơn cho khách hàng.

Các khoản tiền khách hàng đóng theo bảng giá phát sinh trong kỳ, chưa được coi là doanh thu cho đến khi dịch vụ được thực hiện.

- Doanh thu nước Sawanew được xác định khi thành phẩm được xuất kho và giao quyền sở hữu cho khách hàng .

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	160.246.091	242.812.157
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.792.214.761	20.365.963.057
- Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000
	7.952.460.852	**35.608.775.214**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	**10.000.000.000**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	129.471.674	141.280.674
- Công ty TNHH Long Quân Vương	108.872.900	114.978.900
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam		-
- Cty TNHH TMXD KD Nhà Thanh Nhựt		241.846.300
- Công ty TNHH Inlen		-
- Cty TNHH ĐTXD Điện & TM Khang Việt1	126.947.549	126.947.549
- Khác (tiền nước KH...)	38.502.634.969	7.786.410.811
	38.867.927.092	**8.411.464.234**

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	Cty mẹ	146.066.674	141.280.674
Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức	Cty con Tcty	3.250.000	2.856.000
Công ty CP Cấp Nước Chợ Lớn	Cty con Tcty	9.387.500	3.400.000
Cty CPCK Công trình Cấp Nước	Cty con Tcty	2.420.000	
Công ty CP Cấp Nước Bến Thành	Cty con Tcty	4.760.000	
Công ty CPCN Tân Hoà	Cty con Tcty	2.720.000	
Cty CP ĐT & KD Nước Sạch Sài Gòn	Cty con Tcty	5.692.500	
Nhà Máy Nước Thủ Đức	Đvị thực thuộc Tcty	1.360.000	
Xí nghiệp CN Cần Giờ	Đvị thực thuộc Tcty	319.000	
XN cấp nước sinh hoạt Nông Thôn	Đvị thực thuộc Tcty	4.650.000	

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
Phải thu ngắn hạn khác	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Tạm ứng	933.918.000	-	36.150.700	-
- Ký cược ký quỹ	168.087.185	-	374.295.185	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng trích trước		-	655.916.667	
- Phải thu khác	156.075	-	5.439.519	
	1.102.161.260	-	**1.071.802.071**	-

7. NỢ KHÓ ĐÒI

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Cty TNHH CK đúc HK Thịnh Hưng	101.442.000	-	101.442.000	-
- Cty TNHH SX Mạnh Đức	60.883.300	-	60.883.300	-
- Cty CP Gia Phát Hải Phòng	32.173.680	-	32.173.680	-
- Các khoản khác (tiền nước...)	1.629.581.440	-	1.629.581.440	-
	1.824.080.420	**-**	**1.824.080.420**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12.538.435.788	-	13.182.316.417	-
- Công cụ, dụng cụ	166.163.846	-	125.199.183	-
- CP SXKD dở dang	2.606.234.001	-	1.805.233.297	-
- Thành phẩm	129.953.600	-	41.858.609	-
	15.440.787.235	**-**	15.154.607.506	-

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2018	01/01/2018
- Phát triển mạng lưới cấp nước	3.177.504.316	2.730.105.817
- Di dời hệ thống cấp nước	6.776.640.501	6.904.259.862
- Xây dựng hầm ĐHT tổng		124.640.802
- Công tác giảm nước không doanh thu	285.993.600	830.479.200
- Thay đai xám và ống nhánh	8.060.428	886.366.443
- Chi phí sửa chữa ống mục	455.831.617	942.080.399
	10.704.030.462	**12.417.932.523**

10. Tài sản cố định hữu hình (đính kèm)

11. Tài sản cố định vô hình (Đính kèm)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a)	Ngắn hạn		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.007.041.411	1.134.059.520
	Chi phí bảo hiểm nhân thọ	1.955.166.647	1.682.405.520
		2.962.208.058	**2.816.465.040**
b)	Dài hạn		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	916.538.642	1.306.492.864
	Chi phí chờ phân bổ (thay đai, ĐHN)	28.970.534.487	22.415.935.918
		29.887.073.129	**23.722.428.782**

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn	147.103.750	
- BHXH, BHYT, BHTN	1.586.300	6.024.605
- Phải trả Kinh phí Đảng	122.950.507	200.941.553
- Phải trả về cổ phần hoá	343.204.668	343.204.668
- Cổ tức phải trả	859.559.935	816.097.855
- Phải trả CB CNV về phụ cấp, thuế TNCN ...	38.459.430	38.459.430
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	746.272.000	716.272.000
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	103.083.393	85.386.898
- Phải trả phải nộp khác	142.874.651	1.007.650.662
	2.505.094.634	**3.214.037.671**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
a. Phải trả người bán chi tiết nhà cung cấp	**Giá trị**	**Có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Có khả năng trả nợ**
- Cty TNHH TMXD KT C.Điện Toàn Cầu	754.583.072	754.583.072	224.716.601	224.716.601
- Cty TNHH TM N.T.P	2.521.200.000	2.521.200.000	770.924.880	770.924.880
- Cty TNHH Khôi Việt	-	-	13.975.500	13.975.500
- Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn	73.728.206.255	73.728.206.255	51.563.417.472	51.563.417.472
- Công ty Liên Doanh Hoá Nhựa Đệ Nhất		-	4.523.241.360	4.523.241.360
- Công ty TNHH Phạm Lãm	1.958.220.000	1.958.220.000	2.610.960.000	2.610.960.000
- Cty CP Hawaco Miền Nam	-	-	1.931.820.000	1.931.820.000
- Công ty CP Tư Vấn XD Tín Hưng	2.666.152.844	2.666.152.844	1.436.697.118	1.436.697.118
- Công ty Tư Vấn & Đầu Tư Đô Thị Việt	715.000.000	715.000.000		
- Công ty TM & KT Nhất Thiên Tâm	600.000.000	600.000.000	-	-
- Công ty XD Nhân Việt	500.225.900	500.225.900		
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	503.823.100	503.823.100		
- Công ty CP SX Nhựa Duy Tân	332.429.900	332.429.900		
- Công ty TNHH SXTM KM Minh Trí	530.200.000	530.200.000		
- Phải trả các đối tượng khác	3.034.432.339	3.034.432.339	9.038.604.177	9.038.604.177
	87.844.473.410	**87.844.473.410**	**72.114.357.108**	**72.114.357.108**

b. Phải trả các bên liên quan	Mối quan hệ	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Tổng Công ty:	Cty mẹ		
- Mua sỉ nước sạch		73.728.206.255	51.563.417.472
Công ty CP TVXD Cấp Nước - Xây dựng	Cty con Tcty	20.744.236	20.744.236

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đính kèm)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng			342.654.139			342.654.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp		371.577.636	800.657.953	760.056.447		412.179.142
Thuế thu nhập cá nhân		343.390.940	1.315.795.279	1.647.712.018		11.474.201
Thuế đất, tiền thuê đất			1.917.210.614	1.917.210.614		
Các loại thuế khác			4.000.000	4.000.000		
Phí, lệ phí		4.463.365.635	26.963.561.827	26.851.608.765		4.575.318.697
	-	**5.178.334.211**	**31.343.879.812**	**31.180.587.844**	**-**	**5.341.626.179**

10. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư 01/01/2018	27.521.530.209	24.167.458.363	284.714.386.577	4.188.016.132	263.624.000	340.855.015.281
- Mua trong kỳ		2.679.146.400		30.782.000		2.709.928.400
- Đầu tư XDCB hoàn thành			10.514.653.477			10.514.653.477
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				(40.000.000)		(40.000.000)
- Giảm khác		(58.181.818)				(58.181.818)
Số dư 30/06/2018	27.521.530.209	26.788.422.945	295.229.040.054	4.178.798.132	263.624.000	353.981.415.340
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2018	11.359.215.911	10.886.784.143	170.517.444.096	2.386.672.261	263.624.000	195.413.740.411
- Khấu hao trong kỳ	605.324.112	1.739.938.372	9.615.749.752	241.257.071		12.202.269.307
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				(40.000.000)		(40.000.000)
- Giảm khác						0
Số dư 30/06/2018	11.964.540.023	12.626.722.515	180.133.193.848	2.587.929.332	263.624.000	207.576.009.718
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2018	16.162.314.298	13.280.674.220	114.196.942.481	1.801.343.871		145.441.274.870
- Tại ngày 30/06/2018	15.556.990.186	14.161.700.430	115.095.846.206	1.590.868.800		146.405.405.622

11. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư 01/01/2018				**5.808.036.580**		**5.808.036.580**
- Mua trong kỳ				2.367.840.000		2.367.840.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 30/06/2018				**8.175.876.580**		**8.175.876.580**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2018				**3.924.258.242**		**3.924.258.242**
- Khấu hao trong kỳ				813.247.975		813.247.975
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 30/06/2018				**4.737.506.217**		**4.737.506.217**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2018				1.883.778.338		**1.883.778.338**
- Tại ngày 30/06/2018				3.438.370.363		**3.438.370.363**

Công ty Cổ Phần Cấp Nước Nhà Bè

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

16.Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2017	109.000.000.000	431.588.293	36.715.321.501	15.345.717.368	**161.492.627.162**
Lãi trong năm				11.456.557.301	**11.456.557.301**
Tăng do phân phối lợi nhuận			1.248.440.424	(1.248.440.424)	-
Trích quỹ khen thưởng				(2.877.276.944)	(2.877.276.944)
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(500.000.000)	(500.000.000)
Chi trả cổ tức				(7.630.000.000)	(7.630.000.000)
Số dư 31/12/2017	**109.000.000.000**	**431.588.293**	**37.963.761.925**	**14.546.557.301**	**161.941.907.519**
Số dư 01/01/2018	**109.000.000.000**	**431.588.293**	**37.963.761.925**	**14.546.557.301**	**161.941.907.519**
Lãi trong trong kỳ				6.619.397.650	**6.619.397.650**
Tăng do phân phối lợi nhuận			1.849.151.118	(1.849.151.118)	-
Trích quỹ khen thưởng				(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(312.250.000)	(312.250.000)
Chi trả cổ tức				(8.720.000.000)	(8.720.000.000)
Số dư 30/06/2018	109.000.000.000	431.588.293	39.812.913.043	7.284.553.833	156.529.055.169

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6T/2018	6T/2017
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	156.266.907.344	146.415.938.087	305.433.360.916	286.265.420.796
Doanh thu hoạt động cấp nước Long An	880.734.117		1.428.150.201	
Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	1.650.993.242	695.692.847	2.369.136.978	1.261.113.686
Doanh thu công trình	-	6.476.503.636	-	6.476.503.636
Doanh thu nước Sawanew	1.353.422.976	1.262.886.490	2.521.444.883	2.548.201.685
Doanh thu hoạt động khác (nhượng v. tư, kiểm định...	852.842.248	137.563.285	879.850.494	167.842.424
Doanh thu cung cấp dịch vụ BĐS	309.939.025	81.730.758	601.627.506	148.724.760
	161.314.838.952	155.070.315.103	313.233.570.978	296.867.806.987

*** Doanh thu các bên liên quan**

Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	Cty mẹ	40.292.725	21.040.909	69.955.455	34.730.000
Cty TNHH 1TV Nước Ngầm Sài Gòn	Cty con Tcty		3.709.091		7.418.182
Cty CPĐT & KD Nước Sạch Sài Gòn	Cty con Tcty	7.856.820	7.690.910	15.781.821	14.465.000
Cty CPCN Chợ Lớn	Cty con Tcty	21.125.000	11.750.000	34.068.182	23.659.092
Cty CPCN Phú Hoà Tân	Cty con Tcty				
Cty CPCN Tân Hoà	Cty con Tcty	2.472.727			995.454
Cty CP Cơ Khí CT Cấp Nước	Cty con Tcty	3.713.636	4.001.819	6.929.545	7.110.911
Cty CPCN Trung An	Cty con Tcty				
Nhà Máy Nước Tân Hiệp	Đvị trực thuộc				
Cty CPCN Thủ Đức	Cty con Tcty	5.909.090	8.505.454	11.818.180	14.550.908
Nhà Máy Nước Thủ Đức	Đvị trực thuộc	1.236.364	1.236.364		2.472.728
XN Cấp Nước Cần Giờ	Đvị trực thuộc	290.000	1.134.548	1.497.273	2.615.459
Cty CPCN Bến Thành	Cty con Tcty	5.563.637	2.472.728	8.036.364	5.563.638
XN Cấp Nước Sinh hoạt Nông Thôn	Đvị trực thuộc	4.909.090		9.136.362	

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hoạt động cung cấp nước	113.615.825.057	99.952.673.111	221.533.818.034	199.485.748.676
Giá vốn cung cấp nước Long An	740.904.734		1.201.410.533	
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	1.414.214.942	701.009.938	2.031.252.981	1.250.880.104
Giá vốn của công trình xây dựng		6.070.910.500	-	6.070.910.500
Giá vốn nước Sawanew	727.756.794	752.157.907	1.337.683.315	1.522.006.701
Giá vốn của hoạt động khác		37.469.761	5.366.270	56.219.761
	116.498.701.527	107.514.221.217	226.109.531.133	208.385.765.742

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi	9.615.875	12.391.671	138.853.338	140.703.053
	9.615.875	12.391.671	138.853.338	140.703.053

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay				35.416.667
				35.416.667

	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6T/2018	6T/2017
22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG				
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.789.250.085	9.724.361.228	11.155.662.783	17.643.831.885
Chi phí nhân công	13.441.703.942	13.891.742.030	27.704.311.565	27.263.953.228
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.614.731.600	4.114.198.626	9.166.571.430	8.095.110.400
Chi phí khấu hao TSCĐ Long An	97.666.470		196.980.530	
Chi phí bán hàng nước Sawanew	451.138.666	481.896.020	928.436.999	958.613.930
Chi phí chống thất thoát nước	2.212.181.472	1.658.765.210	4.300.487.037	3.222.839.281
Chi phí khác	157.512.414	199.064.593	258.962.026	356.352.619
	25.764.184.649	**30.070.027.707**	**53.711.412.370**	**57.540.701.343**
23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	650.607.102	616.515.275	1.156.591.463	1.068.823.505
Chi phí nhân viên quản lý	4.892.702.104	5.173.824.311	10.024.378.793	10.080.978.318
Chi phí khấu hao TSCĐ	948.552.336	896.153.639	1.779.737.412	1.814.685.278
Thuế, phí, lệ phí	1.917.210.614	4.481.648.280	1.921.210.614	4.485.648.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	472.118.301	332.005.265	867.673.228	609.145.295
Chi phí khác	6.008.905.271	4.801.319.429	10.389.112.811	9.504.779.723
	14.890.095.728	**16.301.466.199**	**26.138.704.321**	**27.564.060.399**
24 . THU NHẬP KHÁC				
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường được hưởng		128.662.186	-	252.355.378
Thu nhập khác	5.031.915	7.303.860	7.980.025	30.650.360
	5.031.915	**135.966.046**	**7.980.025**	**283.005.738**
25 . CHI PHÍ KHÁC				
Chi phí khác	829	0	700.829	76.445
Chi phí phụ cấp lưu động		125.874.208	-	245.204.467
	829	**125.874.208**	**700.829**	**245.280.912**

TP.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Võ Thị Kim Loan	Vũ Thị Thuỳ Nga	Lý Thanh Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ